

Số: /2023/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam; Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 92/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về an ninh hàng không;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Doanh nghiệp, đơn vị có chương trình, quy chế an ninh hàng không gửi 01 bộ hồ sơ (hồ sơ bằng tiếng Việt đối với doanh nghiệp Việt Nam, hồ sơ bằng

tiếng Anh đối với hãng hàng không nước ngoài) trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử) đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Chương trình, quy chế an ninh hàng không (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử);
- c) Bảng đánh giá nội dung khác biệt của chương trình an ninh hàng không của hãng hàng không với quy định của pháp luật Việt Nam và các biện pháp nhằm khắc phục các khác biệt đối với hồ sơ trình chấp thuận chương trình an ninh hàng không của hãng hàng không nước ngoài (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử).”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“ 1. Cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến cơ quan cấp thẻ và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử) đề nghị theo hướng dẫn tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính trên môi trường điện tử để đối chiếu tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân, chức năng nhiệm vụ của doanh nghiệp, trừ trường hợp là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không, phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay;

c) Danh sách trích ngang theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử);

d) Tờ khai (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử) cấp thẻ kiểm soát an ninh hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này (trừ trường hợp lực lượng công an, hải quan trực tiếp làm việc tại cảng hàng không) có dán ảnh màu kích thước 04 cen-ti-mét x 06 cen-ti-mét, nếu là bản giấy phải đóng dấu giáp lai (ảnh chụp trên phông nền màu trắng, đầu và vai thẳng để khuôn mặt chiếm từ 70% đến 80% ảnh, không quá 06 tháng kể từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ);

đ) 01 ảnh màu (in giấy hoặc ảnh điện tử) theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

“1. Cơ quan đề nghị cấp lại thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến cơ quan cấp thẻ và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Trường hợp cấp lại do thẻ hết thời hạn sử dụng, hồ sơ theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 17 Thông tư này;

b) Trường hợp cấp lại do thẻ còn thời hạn sử dụng nhưng bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật, hồ sơ theo quy định tại các điểm a, c, đ khoản 1 Điều 17 Thông tư này và nộp lại thẻ bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật;

c) Trường hợp cấp lại do bị mất thẻ, hồ sơ theo quy định tại các điểm a, c, đ khoản 1 Điều 17 Thông tư này và văn bản giải trình của người đề nghị cấp về thời gian, địa điểm và nguyên nhân mất thẻ có xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị;

d) Trường hợp cấp lại do thay đổi vị trí công tác khác cơ quan, đơn vị, hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Thông tư này; trường hợp thay đổi vị trí công tác trong cùng cơ quan, đơn vị, hồ sơ theo quy định tại các điểm a, c khoản 1 Điều 17 Thông tư này.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. Cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc trên môi trường điện tử đến Cảng vụ hàng không và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính trên môi trường điện tử hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 một trong các giấy tờ còn hiệu lực sau: chứng minh nhân dân, căn cước công dân; chứng minh thư ngoại giao, chứng minh thư lãnh sự, chứng minh thư công vụ, chứng minh thư phổ thông; hộ chiếu; thẻ kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng dài hạn;

b) Văn bản (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử) đề nghị, trong đó có các thông tin họ và tên, số điện thoại và thư điện tử của người đại diện làm thủ tục cấp thẻ;

c) Danh sách theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử).”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 như sau:

“ 1. Cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến cơ quan cấp thẻ và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Danh sách cán bộ, nhân viên đề nghị cấp thẻ theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử);

b) Tờ khai (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử) cấp thẻ kiểm soát an ninh hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này có dán ảnh màu 04

cen-ti-mét x 06 cen-ti-mét, nếu là bản giấy phải đóng dấu giáp lai (ảnh chụp trên phong nền màu trắng, đầu và vai thẳng để khuôn mặt chiếm từ 70% đến 80% ảnh, không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ);

c) 01 ảnh màu (in giấy hoặc ảnh điện tử) theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến cơ quan cấp thẻ và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Trường hợp cấp lại do thẻ hết thời hạn sử dụng, hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư này;

b) Trường hợp cấp lại do thẻ còn thời hạn sử dụng nhưng bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật, hồ sơ theo quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều 20 của Thông tư này và nộp lại thẻ bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật;

c) Trường hợp cấp lại do bị mất thẻ, hồ sơ theo quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều 20 của Thông tư này và văn bản xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị về thời gian, địa điểm, nguyên nhân mất thẻ;

d) Trường hợp cấp lại do thay đổi vị trí công tác, hồ sơ theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 20 của Thông tư này.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 như sau:

“1. Đơn vị đề nghị cấp thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến cơ quan cấp thẻ và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Danh sách theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử);

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính trên môi trường điện tử hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 để đối chiếu một trong các giấy tờ còn hiệu lực sau: chứng minh nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu, thẻ kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng dài hạn.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 23 như sau:

“1. Cơ quan đề nghị cấp giấy phép cho phương tiện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến cơ quan cấp giấy phép và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử) đề nghị theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này (trừ trường hợp cơ quan cấp giấy phép cho phương tiện của mình);

b) Danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay theo mẫu quy định tại Phụ lục IX kèm theo Thông tư này (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử);

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau:

“1. Cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến cơ quan cấp giấy phép và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Cấp lại do giấy phép hết thời hạn sử dụng, hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Thông tư này;

b) Cấp lại do giấy phép còn thời hạn sử dụng nhưng bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật, hồ sơ theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 23 Thông tư này và nộp lại giấy phép bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật;

c) Cấp lại do bị mất giấy phép, hồ sơ theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 23 Thông tư này; cơ quan đề nghị cấp giấy phép phải có văn bản xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị về thời gian, địa điểm, nguyên nhân mất giấy phép.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25 như sau:

“1. Cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc trên môi trường điện tử đến cho cơ quan cấp giấy phép và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử) đề nghị, trong đó có các thông tin họ và tên, số điện thoại và thư điện tử của người đại diện làm thủ tục cấp giấy phép;

b) Danh sách (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử) phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản sao hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 như sau:

“1. Cơ quan công an, hải quan cửa khẩu tại các cảng hàng không, sân bay quốc tế chịu trách nhiệm về hồ sơ, lý lịch, nhân thân, nhiệm vụ của người được đề nghị cấp thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cảng vụ hàng không, bao gồm:

a) Văn bản (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử) đề nghị theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Danh sách (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử) cán bộ, nhân viên làm việc thường xuyên tại cảng hàng không, sân bay quốc tế, bao gồm các thông tin về họ và tên, chức vụ, đơn vị làm việc, khu vực hoạt động của người đề nghị cấp thẻ;

c) 02 ảnh màu (in giấy hoặc ảnh điện tử) kích thước 04 cen-ti-mét x 06 cen-ti-mét (ảnh chụp mặc trang phục của ngành trên phông nền màu trắng, đầu và vai thẳng để khuôn mặt chiếm từ 70% đến 80% ảnh, không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ) hoặc ảnh chụp trực tiếp tại cơ quan cấp thẻ.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và khoản 7 Điều 41 như sau:

“1. Hãng hàng không chỉ được phép chấp nhận vận chuyển và cho hành khách lên tàu bay khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Hành khách có thẻ lên tàu bay và giấy tờ về nhân thân (hoặc dữ liệu có giá trị tương đương giấy tờ về nhân thân) theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này và đã kiểm tra, đối chiếu hành khách với giấy tờ về nhân thân (hoặc dữ liệu có giá trị tương đương giấy tờ về nhân thân) và thẻ lên tàu bay để bảo đảm sự trùng khớp của hành khách với giấy tờ (hoặc dữ liệu có giá trị tương đương giấy tờ) và chuyến bay.

b) Hành khách, hành lý đã được kiểm tra an ninh hàng không; hành lý ký gửi của từng hành khách phải làm thủ tục chấp nhận riêng, không làm chung cho nhiều người.

2. Hành khách có hành lý ký gửi, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này phải có mặt tại quầy làm thủ tục hàng không để làm thủ tục. Nhân viên làm thủ tục phải kiểm tra, đối chiếu hành khách với thẻ lên tàu bay hoặc vé đi tàu bay và giấy tờ về nhân thân (hoặc dữ liệu có giá trị tương đương giấy tờ về nhân thân), phỏng vấn hành khách về hành lý; nếu có nghi vấn phải thông báo cho người phụ trách an ninh tại điểm kiểm tra an ninh hàng không.”

“7. Tại mỗi điểm kiểm tra an ninh hàng không phải bố trí đủ nhân viên, thiết bị kiểm soát an ninh hàng không bảo đảm thực hiện đầy đủ, hiệu quả các nhiệm vụ sau:

a) Kiểm tra, đối chiếu giấy tờ về nhân thân (hoặc dữ liệu có giá trị tương đương giấy tờ về nhân thân) của hành khách với vé, thẻ lên tàu bay bằng giấy hoặc trên thiết bị điện tử (điện thoại, máy tính...) và hành khách;

b) Hướng dẫn hành khách thực hiện các yêu cầu cởi bỏ vật dụng cá nhân, đặt hành lý, đồ vật lên băng chuyền máy soi tia X;

c) Kiểm tra hành khách bằng thiết bị phát hiện kim loại cầm tay, dụng cụ, thiết bị phát hiện chất nổ, kiểm tra trực quan, lục soát hành khách;

d) Giám sát màn hình máy soi tia X; nhiệm vụ này được thực hiện liên tục không quá 30 phút và chỉ quay trở lại thực hiện tối thiểu là 30 phút sau đó;

đ) Tiếp nhận hành lý, đồ vật cần kiểm tra theo yêu cầu của nhân viên quan sát màn hình máy soi tia X và chuyển cho nhân viên làm nhiệm vụ kiểm tra trực quan, lục soát;

e) Kiểm tra trực quan, lục soát hành lý xách tay, đồ vật;

g) Kíp trưởng chịu trách nhiệm chỉ đạo, điều hành và giám sát toàn bộ công việc tại điểm kiểm tra an ninh hàng không; luân chuyển vị trí làm việc của các nhân viên trong ca; xử lý các vướng mắc, vi phạm khi nhân viên báo cáo; không trực tiếp thực hiện các công việc của các nhân viên nêu tại các điểm a, b, c, d, đ và e của khoản này.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 67 như sau:

“1. Khi hành khách lên tàu bay, hãng hàng không chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, đối chiếu giấy tờ về nhân thân (hoặc dữ liệu có giá trị tương đương giấy tờ về nhân thân), thẻ lên tàu bay của hành khách để đảm bảo đúng người, đúng chuyến bay. Biện pháp kiểm tra phải được quy định chi tiết trong chương trình an ninh hàng không của hãng hàng không.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 98 như sau:

“4. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu, bao gồm:

a) Văn bản (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử) đề nghị cấp giấy phép, năng định cho nhân viên của cơ quan, đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ;

b) Nộp bản sao có chứng thực hoặc nộp bản sao và xuất trình bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác để đối chiếu văn bản, chứng chỉ chuyên môn phù hợp;

c) 01 ảnh màu (bản giấy hoặc ảnh điện tử) chụp chính diện, mắt nhìn thẳng, rõ vành tai, kích thước 03 cen-ti-mét x 04 cen-ti-mét (chụp trên phông nền màu trắng, đầu và vai thẳng để khuôn mặt chiếm từ 70% đến 80% ảnh, không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ).”

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 98 như sau:

5. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép đã hết thời hạn hiệu lực, mất, hỏng bao gồm:

a) Văn bản (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử) đề nghị cấp lại giấy phép cho nhân viên của cơ quan, đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ;

b) 01 ảnh màu (bản giấy hoặc ảnh điện tử) chụp chính diện, mắt nhìn thẳng, rõ vành tai, kích thước 03 cen-ti-mét x 04 cen-ti-mét (chụp trên phông nền màu trắng, đầu và vai thẳng để khuôn mặt chiếm từ 70% đến 80% ảnh, không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ).

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 98 như sau:

“6. Hồ sơ đề nghị gia hạn, bổ sung, phục hồi năng định bao gồm:

a) Văn bản (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử) đề nghị gia hạn, bổ sung, phục hồi năng định nhân viên của cơ quan, đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ;

b) Bản sao (bản giấy hoặc bản điện tử theo quy định về văn bản điện tử) kết quả huấn luyện định kỳ phù hợp với năng định đề nghị gia hạn, phục hồi;

c) Bản sao có chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp để đối chiếu với trường hợp bổ sung năng định.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 98 như sau:

“7. Thủ tục cấp giấy phép, năng định:

a) Hồ sơ đề nghị cấp lần đầu, cấp lại giấy phép, gia hạn, bổ sung phục hồi năng định nhân viên kiểm soát an ninh được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử hoặc bằng các hình thức khác đến Cục Hàng không Việt Nam và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của các thông tin ghi trong hồ sơ;

b) Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra và cấp, cấp lại giấy phép, gia hạn, bổ sung, phục hồi năng định cho nhân viên kiểm soát an ninh hàng không trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc đối với cấp giấy phép lần đầu, cấp lại giấy phép đã hết thời hạn hiệu lực, gia hạn, bổ sung, phục hồi năng định; tối đa 07 ngày làm việc đối với cấp lại giấy phép bị mất, hỏng kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định;

c) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, Cục Hàng không Việt Nam phải thông báo bằng văn bản về những nội dung chưa đầy đủ, yêu cầu người đề nghị bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ hoặc thông báo việc từ chối cấp và nêu rõ lý do.”

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 108 như sau:

“2. Phải bảo đảm an ninh, an toàn cho người, tài sản, các hoạt động của người thử nghiệm và đối tượng chịu sự thử nghiệm trong quá trình thử nghiệm. Khi thử nghiệm bí mật bị phát hiện, người thử nghiệm phải xuất trình ngay quyết

định thử nghiệm cùng với thẻ giám sát viên an ninh hàng không hoặc giấy tờ về nhân thân có ảnh hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 của người thử nghiệm cho đối tượng chịu sự thử nghiệm biết, đối tượng chịu sự thử nghiệm phải hợp tác và bảo đảm an ninh, an toàn cho người, phương tiện, đồ vật thử nghiệm.”

19. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục VII như sau:

Phụ lục VII
DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CẤP THẺ
KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ
DỤNG DÀI HẠN
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày / /2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Đơn vị..... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CẤP THẺ KIỂM SOÁT
AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN
 (Kèm theo công văn số/..... ngày tháng năm của (tên cơ
 quan/ đơn vị đề nghị).....)

<i>Số TT</i>	<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>Số Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu</i>	<i>Số thẻ đã cấp (nếu có)</i>	<i>Thời hạn cấp</i>	<i>Khu vực được cấp</i>					<i>Ghi chú</i>	

Ghi chú: nếu danh sách có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.”

20. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục VIII như sau:

“Phụ lục VIII
MẪU TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày / /2023

của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu
Color photo
04 cm x 06 cm
(dấu giáp lai đóng
kèm)
(the joint-page-seal
attached)

..., ngày ... tháng ... năm ...

..., date ... month ... year ...

Kính gửi:

To:

TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN
(APPLICATION FOR AIRPORT SECURITY CONTROL BADGE
WITH LONG-TERM USE)

Số:¹

No:

1. Họ và tên (*Full Name*): 2. Giới tính (*Gender*):.....
3. Ngày, tháng, năm sinh (*Date of birth*): .../.../... 4. Dân tộc (*Ethnic group*):...
5. Quê quán (*Hometown*): 6. Tôn giáo (*Religion*):
7. Quốc tịch (*Nationality*):
8. Chức vụ (*Position*): 9. Điện thoại liên lạc (*Tel*):.....
10. Chỗ ở hiện nay (*Present address*):.....
11. Số Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân (*National ID card*)/ Hộ chiếu (*Passport No*):.....
12. Ngày cấp (*Date of issue*): Nơi cấp (*Place of issue*):.....
13. Tên, địa chỉ cơ quan, đơn vị hiện đang công tác (*Working place*):.....
14. Thời hạn làm việc (*Length of work*):
- 14.1. Biên chế nhà nước (*Permanent*)
- 14.2. Hợp đồng không xác định thời hạn (*Undefined-term contract*)
- 14.3. Hợp đồng xác định thời hạn (*Definite-term contract*)
- Thời hạn từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...
Contract from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...
- 14.4. Hợp đồng mùa vụ, công việc (*Seasonal Contract*)

¹ Số tờ khai do đơn vị cấp thẻ ghi (for official use only).

Thời hạn từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Contract from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...

15. Đặc điểm nhận dạng (*Identity*):

(Kê khai theo đặc điểm nhận dạng của giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân) (*provide identity characteristics based on the national ID cards*)

16. Tóm tắt lịch sử bản thân 5 năm trở lại đây (*Brief personal background for the last five years*):

Thời gian (<i>Time</i>)	Đơn vị công tác (<i>Working place</i>)	Chức vụ, công việc (<i>Positions and duties</i>)

17. Kỷ luật (*Discipline*):

18. Tiền án, tiền sự (*Previous convictions*):

19. Số thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay đã cấp (nếu có)/*Security permit number (if any)*:

20. Mô tả nhiệm vụ tại khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay (*Description of activities and duties at the airport/aerodrome restricted areas*):

.....

20.1. Mức độ công việc tại khu vực hạn chế (*Levels of activities in restricted areas*):

- Thường xuyên (*Regular*)

- Không thường xuyên (*Irregular*)

20.2. Công việc làm trong khu vực hạn chế (*Activities in restricted areas*)

Phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa (<i>Passenger, baggage and cargo handling</i>)	<input type="checkbox"/>
Sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh tàu bay (<i>Aircraft maintenance, repair and cleaning</i>)	<input type="checkbox"/>
Cung ứng suất ăn, nhiên liệu... cho tàu bay (<i>Aircraft catering, refueling...</i>)	<input type="checkbox"/>
Tuần tra, canh gác, kiểm soát an ninh tại nhà ga, sân bay (<i>Aviation security patrol, guard and control at the terminal/ airport</i>)	<input type="checkbox"/>
Kiểm tra, giám sát an ninh, an toàn, khai thác tại nhà ga, sân bay (<i>Security, safety and operation inspection, monitoring and supervision at the terminal/airport</i>)	<input type="checkbox"/>

Bảo dưỡng trang thiết bị của nhà ga, sân bay (<i>Airport/ terminal equipment maintenance</i>)	<input type="checkbox"/>
Kinh doanh, phục vụ trong nhà ga (<i>Providing business and services at the terminal</i>)	<input type="checkbox"/>
Làm các công việc khác phục vụ chuyến bay (<i>Providing other services for flights</i>)	<input type="checkbox"/>
Phục vụ chuyên cơ (<i>VVIP flights</i>)	<input type="checkbox"/>
Làm thủ tục visa cho khách du lịch (<i>Assisting visa for tourists</i>)	<input type="checkbox"/>
Đón, tiễn khách của cơ quan, đơn vị (<i>Welcoming and seeing off company's visitors</i>)	<input type="checkbox"/>
Công tác nghiệp vụ của công an, quân đội, hải quan (<i>Performing duties of the police, army and customs</i>)	<input type="checkbox"/>
Công tác nghiệp vụ của cơ quan chức năng khác (<i>Professional tasks of competent authorities</i>)	<input type="checkbox"/>
Sửa chữa, xây dựng công trình trong nhà ga (<i>Terminal facilities construction and repair</i>)	<input type="checkbox"/>
Sửa chữa, xây dựng công trình trong sân bay (<i>Airport facilities construction and repair</i>)	<input type="checkbox"/>
Công việc khác (<i>Other activities</i>)	<input type="checkbox"/>

20.3. Mô tả chi tiết công việc đã đánh dấu tại mục 20.2 trên (*Detailed description of the activities selected at sub-paragraph 20.2 above*):

.....

20.4. Đề nghị được cấp vào khu vực nào (*Which area(s) do you apply for?*):

Khu vực từ điểm kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách đến cửa làm thủ tục lên tàu bay (khu vực cách ly) (<i>Area from the passenger security check point to the boarding gate (sterile area)</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực sân đỗ tàu bay (<i>Aircraft parking area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực đường hạ cất cánh, đường lăn (<i>Runways and taxiways</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực phân loại, chất xếp hành lý ký gửi đưa lên tàu bay (<i>Baggage sorting and loading area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực quá cảnh, nối chuyến (<i>Transit/transfer area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực phân loại, chất xếp hàng hóa bưu gửi đưa lên tàu bay (<i>Cargo and mail sorting and loading area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực nhà khách phục vụ chuyến bay chuyên cơ (<i>VVIP Flight Lounges</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực nhận hành lý ký gửi tại ga đến (<i>Baggage reclaim area at Arrival Terminal</i>)	<input type="checkbox"/>

Khu vực làm thủ tục cho hành khách đi tàu bay (<i>Passenger check-in area</i>)	<input type="checkbox"/>
Khu vực tiếp nhận, lưu giữ hàng hóa, bưu gửi (<i>Cargo and mail accepting and holding area</i>)	<input type="checkbox"/>
Trạm cấp điện, nước của cảng hàng không, sân bay (<i>Airport/aerodrome water and electricity supply area</i>)	<input type="checkbox"/>
Các khu vực khác (<i>Other areas</i>)	<input type="checkbox"/>

20.5. Đề nghị cấp thẻ vào những cảng hàng không nào *Which airports do you apply for? (Specify the name of each airport):*

Nội Bài	<input type="checkbox"/>	Điện Biên	<input type="checkbox"/>	Cát Bi	<input type="checkbox"/>	Thọ Xuân	<input type="checkbox"/>
Vinh	<input type="checkbox"/>	Đồng Hới	<input type="checkbox"/>	Đà Nẵng	<input type="checkbox"/>	Phú Bài	<input type="checkbox"/>
Chu Lai	<input type="checkbox"/>	Pleiku	<input type="checkbox"/>	Phù Cát	<input type="checkbox"/>	Tuy Hoà	<input type="checkbox"/>
Cam Ranh	<input type="checkbox"/>	Buôn Ma Thuột	<input type="checkbox"/>	Liên Khương	<input type="checkbox"/>	Côn Sơn	<input type="checkbox"/>
Cần Thơ	<input type="checkbox"/>	Rạch Giá	<input type="checkbox"/>	Cà Mau	<input type="checkbox"/>	Phú Quốc	<input type="checkbox"/>
Tân Sơn Nhất	<input type="checkbox"/>					Vân Đồn	<input type="checkbox"/>

21. Cam kết của người đề nghị cấp thẻ (*Applicant's declaration*):

21.1. Những lời khai trên đây của tôi là đúng sự thật, nếu sai tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu mọi hình thức xử lý. (*I hereby declare that the above statements are true; otherwise, I would take full responsibility and bear all forms of punishment*).

21.2. Tôi đã đọc và hiểu rõ các quy định về sử dụng thẻ kiểm soát an ninh hàng không. Khi được cấp thẻ, tôi cam kết tuân thủ các quy định và chịu những hình thức xử phạt nếu vi phạm (*I have read and understood the regulations on the use of aviation security control badge. When granted the badge, I am committed to complying with the provisions and subject to sanctions for violations*).

Người khai ký và ghi rõ họ tên
(*Signature and full name of applicant*)

22. Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị người xin cấp thẻ. (*Certified by the Head of the Applicant's Organization/Unit*).

22.1. Tôi xác nhận Ông, bà: là người của cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ đúng như mô tả tại mục 20. (*I hereby certify that Mr./Mrs is our employee*

who is assigned with the duties as described at paragraph 20 above).

22.2. Tôi xác nhận đơn vị đã kiểm tra án tích tại cơ quan tư pháp, ông (bà)
 không có án tích (Phiếu lý lịch tư pháp số ... ngày ... tháng ... năm ...
 do Sở Tư pháp ... cấp); các mục từ 01 đến 21 khai là đúng sự thật. *(I confirm that
 the Applicant's criminal record has been verified at the Justice Agency and that
 Mr/Mrs has no previous convictions or offences (Criminal Record No. ...
 dated ... issued by the Justice Department); Statements in paragraphs from 01 to
 21 are true and correct.*

22.3. Tôi xác nhận tất cả các nội dung trong bản khai này của ông (bà)
 là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu xử phạt theo
 quy định *(I certify that all information provided in this application are true and
 correct, otherwise I would take full responsibility.)*

Ngày ... tháng ... năm...

(MM/DD/YY)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(HEAD OF ORGANIZATION/UNIT)

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and seal)

Ghi chú/(Note):

- Bản khai phải ghi đầy đủ tất cả các nội dung được yêu cầu trong 22 mục; nếu
 ghi không đầy đủ sẽ là Bản khai không hợp lệ và không được xem xét để cấp thẻ (All
 fields in paragraph 22 must be filled, otherwise the application will be rejected).

- Mục 2, 4, 5, 6, 7, 10 và 15 chỉ áp dụng đối với người nước ngoài;

- Mục 22.2 chỉ áp dụng đối với các đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 1
 Điều 14 của Thông tư này khi đề nghị cấp mới hoặc khi đề nghị cấp lại do thay đổi vị
 trí công tác khác cơ quan, đơn vị.

*(Only subjects specified at the points a, b and c in clause 1, Article 14 of this
 Circular subjected to provisions at Session 22.2 for the new issuance of airport security
 permits).*

- Đối với tờ khai đề nghị người khai thác cảng hàng không, sân bay cấp thẻ, người
 xác nhận chỉ đóng dấu nếu có dấu.

*(For the personal form request the airport permit issued by the airport operator,
 the stamp is subjected to availability of the office's seal).*

- Đóng dấu giáp lai các trang của Tờ khai.”

21. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục IX như sau:

“Phụ lục IX

**MẪU DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
 KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ
 DỤNG DÀI HẠN/ NGẮN HẠN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày / /2023
 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

ĐƠN VỊ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng ... năm 20...

DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN

(Kèm theo công văn số/..... ngày tháng năm của (tên cơ quan/ đơn vị đề nghị).....)

Số TT	Tên phương tiện	Biển kiểm soát ⁽¹⁾ / Biển số của phương tiện ⁽²⁾	Sổ chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giao thông ⁽¹⁾	Thời hạn cấp	Khu vực đề nghị	Công vào	Công ra
1							
2							
...							

Ghi chú:

(1) Đối với phương tiện có tham gia giao thông ngoài khu vực cảng hàng không, sân bay.

(2) Đối với phương tiện chuyên dùng hoạt động trong khu bay.

Yêu cầu: nộp kèm bản sao các tài liệu đã khai. Nếu danh sách phương tiện có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.”

22. Sửa đổi, bổ sung mục II của Phụ lục XIV như sau:

“Phụ lục XIV

THÔNG TIN CÁ NHÂN KHI MUA VÉ TÀU BAY; GIẤY TỜ VỀ NHÂN THÂN, VÉ, THẺ LÊN TÀU BAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2023/TT-BGTVT ngày //2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Giấy tờ về nhân thân

1. Hành khách khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay quốc tế phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau:

Hộ chiếu hoặc giấy thông hành hoặc giấy tờ khác có giá trị xuất, nhập cảnh theo quy định của pháp luật như thị thực rời, thẻ thường trú, thẻ tạm trú, thẻ căn cước công dân (nếu Việt Nam và quốc gia liên quan ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép công dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước công dân thay cho việc sử dụng hộ chiếu trên lãnh thổ của nhau)... (sau đây gọi chung là giấy tờ

có giá trị xuất, nhập cảnh theo quy định); trường hợp trẻ em không có hộ chiếu riêng thì họ tên, ngày, tháng, năm sinh và ảnh của trẻ em được ghi và dán vào hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật, bao gồm: cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi hoặc người giám hộ.

2. Hành khách từ đủ 14 tuổi trở lên khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay nội địa phải xuất trình một trong các loại giấy tờ hoặc dữ liệu có giá trị tương đương sau:

a) Đối với hành khách mang quốc tịch nước ngoài: hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy thông hành, thị thực rời; chứng minh thư ngoại giao do Bộ Ngoại giao cấp cho thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế; thẻ thường trú, thẻ tạm trú; giấy phép lái xe ô tô, mô tô; thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay loại có giá trị sử dụng dài hạn; thẻ nhận dạng của các hãng hàng không Việt Nam. Trong trường hợp hành khách mất hộ chiếu phải có công hàm của cơ quan ngoại giao, lãnh sự của quốc gia hành khách mang quốc tịch hoặc công văn của sở ngoại vụ (có xác nhận của cơ quan công an địa phương nơi hành khách mất hộ chiếu) xác nhận nhân thân và việc mất hộ chiếu của hành khách, có dán ảnh, dấu giáp lai. Công hàm, công văn xác nhận có giá trị sử dụng 30 ngày kể từ ngày xác nhận;

b) Đối với hành khách mang quốc tịch Việt Nam phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau: hộ chiếu hoặc giấy thông hành, thị thực rời, thẻ thường trú, thẻ tạm trú, chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân; giấy chứng minh, chứng nhận của công an nhân dân, quân đội nhân dân; thẻ Đại biểu Quốc hội; thẻ Đảng viên; thẻ Nhà báo; giấy phép lái xe ô tô, mô tô; thẻ của Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia; thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay loại có giá trị sử dụng dài hạn; thẻ nhận dạng của các hãng hàng không Việt Nam; giấy xác nhận nhân thân do cơ quan công an xác nhận (giấy xác nhận có các thông tin thể hiện các nội dung sau: cơ quan xác nhận, người xác nhận; ngày, tháng, năm xác nhận; họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi thường trú của người được xác nhận; lý do xác nhận. Giấy xác nhận có dán ảnh, đóng dấu giáp lai và chỉ có giá trị trong vòng 30 ngày kể từ ngày xác nhận); giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền chứng nhận hành khách là người vừa chấp hành xong bản án.

c) Tài khoản định danh điện tử mức độ 2 của hành khách.

3. Hành khách chưa đủ 14 tuổi không có hộ chiếu riêng hoặc kèm hộ chiếu của cha mẹ khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay nội địa phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau:

a) Giấy khai sinh; trường hợp dưới 01 tháng tuổi chưa có giấy khai sinh thì phải có giấy chứng sinh;

b) Giấy xác nhận của tổ chức xã hội đối với trẻ em do tổ chức xã hội đang nuôi dưỡng (chỉ có giá trị sử dụng trong thời gian 06 tháng kể từ ngày xác nhận).

c) Giấy xác nhận nhân thân do cơ quan công an xác nhận (giấy xác nhận có các thông tin thể hiện các nội dung sau: cơ quan xác nhận, người xác nhận; ngày,

tháng, năm xác nhận; họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi thường trú của người được xác nhận; lý do xác nhận. Giấy xác nhận có giá trị trong vòng 30 ngày kể từ ngày xác nhận).

4. Hành khách là phạm nhân, bị can, người đang bị di lý, dẫn độ, trục xuất khi làm thủ tục đi tàu bay chỉ cần có giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền chứng minh việc áp giải; hành khách là người áp giải xuất trình các loại giấy tờ theo quy định tại các khoản 1 và 2 mục I của Phụ lục này.

5. Giấy tờ của hành khách sử dụng khi đi tàu bay quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của Phụ lục này phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Là bản chính và còn giá trị sử dụng;

b) Đối với giấy khai sinh, giấy chứng sinh phải là bản chính hoặc bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật;

c) Không chấp nhận giấy tờ tại các khoản 1, 2, 3, 4 Phụ lục này nếu giấy tờ không có ảnh hoặc ảnh không theo quy định của pháp luật, trừ giấy khai sinh, giấy chứng sinh, giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền chứng minh việc áp giải.

d) Nếu là tài khoản định danh điện tử mức độ 2 của hành khách thì phải đảm bảo khi xuất trình, tài khoản đang hoạt động bình thường.

6. Tại các điểm bán vé cho hành khách và làm thủ tục hàng không và trên trang mạng của hãng hàng không phải niêm yết công khai quy định về các thông tin cá nhân của hành khách cần khai báo khi mua vé đi tàu bay và các loại giấy tờ về nhân thân của hành khách sử dụng đi tàu bay.

II. Vé, thẻ lên tàu bay và thông tin cá nhân hành khách

1. Thông tin cá nhân hành khách là một phần hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý bằng đường hàng không. Nội dung của thông tin cá nhân hành khách đi tàu bay được thoả thuận trong hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý bằng đường hàng không. Đối với chuyến bay nội địa, thông tin cá nhân của hành khách tối thiểu có:

a) Họ và tên;

b) Ngày tháng năm sinh.

2. Hãng hàng không, các tổ chức cung cấp dịch vụ hàng không chỉ được phép sử dụng thông tin cá nhân hành khách vào mục đích cung cấp dịch vụ hàng không hoặc bảo đảm an ninh, an toàn hàng không. Việc sử dụng thông tin cá nhân hành khách vào mục đích cung cấp dịch vụ hàng không hoặc bảo đảm an ninh, an toàn hàng không phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

3. Hành khách khi làm thủ tục đi tàu bay phải xuất trình vé, thẻ lên tàu bay của hãng hàng không phát hành.

4. Vé, thẻ lên tàu bay tối thiểu phải có các thông tin sau:

a) Số vé hoặc mã (code) của từng hành khách.

b) Họ và tên hành khách;

- c) Số hiệu chuyên bay;
- d) Chặng bay.”

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng 9 năm 2023.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng Bộ GTVT;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, VTài (5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Anh Tuấn